

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CAO THI CAM VAN, VU THI LUYEN, NGUYEN HOANG THANH

*Industrial University of Ho Chi Minh City, Faculty of Accounting and Auditing, Vietnam
tqvan1611@gmail.com*

Tóm tắt. Với mục tiêu nghiên cứu nhằm phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên (SV) chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán (KTKT) tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), phân tích và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố. Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng, dữ liệu khảo sát thu thập được từ 394 SV phân bố từ SV năm thứ nhất đến SV năm thứ 4. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV chuyên ngành KTKT với các mức độ khác nhau bao gồm: Đặc điểm SV, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào học tập, điều kiện học tập, môi trường học tập, công tác hỗ trợ SV. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp Nhà trường và Khoa KTKT Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM có cơ sở đề ra các giải pháp và chính sách thích hợp nhằm thúc đẩy động lực học tập của SV chuyên ngành KTKT.

Từ khóa. Động lực SV, Khoa Kế toán-Kiểm toán, Đại học Công Nghiệp TP. HCM.

FACTORS INFLUENCING LEARNING MOTIVATION OF STUDENTS MAJORING IN ACCOUNTING AND AUDITING – RESEARCH INDUSTRY UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

Abstracts. With a reseaching target that finds factors affecting to motivate students of faculty of Accounting-Auditing at Industrial Univercity of HCMC to learn, analysises and measures factors one by one. The reseach has been used to combine betwen qualitative method and quantitative method, the survey data has been collected from 394 students from freshmans to seniors. The reseaching result shows 7 factors which affects to motivate accounting students and auditing students to learn with different effective levels included: The characteristics of Students, the qualities of teachers, the training programs, the appling information technology about learning, the learning condition, the learning environment, the programs support students. The result of this research will help the university and the faculty of accounting-auditing of Industrial university of HCMC to have a base that shows suitable solutions and polices to promote the leaning promotion of students of faculty of Accounting-Auditing at Industrial Univercity of HCMC

Keywords. Motivate students, faculty of Accounting-Auditing, Industrial Univercity of HCMC

1. GIỚI THIỆU

Yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực chuyên ngành KTKT nói riêng có trình độ chuyên môn cao, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh của khoa học công nghệ, có khả năng tư duy... là một yêu cầu tất yếu, khách quan trong bối cảnh hội nhập và phát triển. Một trong những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán đó là nâng cao động lực học tập cho SV, giải pháp này cũng được Khoa KTKT Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM hướng đến nhằm mục tiêu chung là đào tạo ra nguồn nhân lực kế toán có đủ cả tài năng lẫn thái độ, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Động lực học tập được hiểu là những nhân tố kích thích, thúc đẩy sự tích cực, hứng thú để người học đạt được kết quả học tập tốt hơn. Vì thế, cho đến nay nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV được nhiều tác giả trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, do sự khác nhau của mỗi trường về môi trường học tập cũng như định hướng đào tạo,...., vì thế, cần thiết thực hiện nghiên cứu tại đơn vị cụ thể để đưa ra những đề xuất hợp lý, qua đó thúc đẩy động lực học tập của SV. Mặt khác, nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV cho một chuyên ngành hẹp là ngành KTKT tại trường Đại học Công nghiệp TP.HCM đến nay chưa có nghiên cứu nào.

Do đó, mục đích chính của nghiên cứu là phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV chuyên ngành KTKT của Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao động lực học tập của SV chuyên ngành KTKT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa Kế toán – Kiểm toán.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Sự cần thiết nâng cao động lực học tập của SV chuyên ngành kế toán

Động lực học tập - yếu tố đóng vai trò quan trọng quyết định chất lượng học tập của SV nói chung và SV chuyên ngành KTKT nói riêng. Động lực học là một hệ thống các yếu tố vừa có tính chất định hướng vừa có chức năng kích thích, thúc đẩy và duy trì hoạt động học tập cho SV. Động lực học tập ảnh hưởng đến hiệu quả học tập, được biểu hiện qua nhận thức, thái độ, ý chí, hành động, kết quả học tập.

Trong thực tế, không phải bất kỳ SV nào đến với ngành KTKT cũng xuất phát từ sự đam mê để theo đuổi nghề nghiệp, một bộ phận SV cho rằng đây là ngành dễ tìm việc, được làm việc trong văn phòng. Trong khi đó, ngành KTKT kỳ thực là một ngành chịu khá nhiều áp lực đòi hỏi sự cẩn thận, tỉ mỉ, khoa học và chính xác đến từng chi tiết, người làm kế toán luôn phải tiếp xúc với những con số với yêu cầu của sự tuân thủ các Chuẩn mực, Chế độ kế toán. Tuy nhiên, ngành KTKT lại là ngành có nhiều cơ hội cho sự thăng tiến của cá nhân, đặc biệt là làm việc trong các công ty đa quốc gia, các tập đoàn kinh tế với thu nhập đáng kể. Do đó, cần tạo nên sự chuyển biến về nhận thức, thái độ cho SV về ngành học về mục tiêu học tập, cần kích thích niềm đam mê, hăng say học tập trong mỗi SV để đạt được kết quả về nhận thức, phát triển nhân cách và thực hiện được mục tiêu cá nhân.

2.2. Tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập

Khái niệm về động lực học tập

Trước hết, để làm rõ khái niệm về “Động lực học tập” chúng ta sẽ cùng phân biệt “Động cơ” và “Động lực”, có thể nói, đây là hai khái niệm khá trừu tượng dễ gây nhầm lẫn, “động cơ” được hiểu là lý do tại sao chúng ta muốn làm việc gì đó, động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu, làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của hướng tích cực đó. Trong khi đó, động lực là tất cả các yếu tố thúc đẩy cá thể hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu và định hướng cho hoạt động (Jean Piaget, 2015). Hay nói cách khác “động cơ” chính là yếu tố kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi, còn “động lực” là lý do dẫn dắt chúng ta để thực hiện hành vi đó. Theo Đỗ Hữu Tài và cộng sự (2016), cấu trúc để phân biệt hai khái niệm này là *tôi làm việc này bởi vì tôi muốn... (động cơ) nhằm/để... (động lực)*.

Trong học tập, động cơ học tập là cái mà việc học của họ phải đạt được để thoả mãn nhu cầu của mình. Nói khác hơn, SV học vì cái gì thì đó chính là động cơ học tập của họ (Phan Trọng Ngọ, 2005), còn động lực học tập là những nhân tố kích thích, thúc đẩy tính tích cực, hứng thú học tập liên tục của người học nhằm đạt kết quả về nhận thức, phát triển nhân cách và hướng tới mục đích học tập đã đề ra (Phạm Văn Khanh, 2016). Chẳng hạn, mục tiêu trở thành một kế toán chuyên nghiệp có thể làm việc tại công ty nước ngoài với mức lương cao, động cơ học tập sẽ là vừa đạt được kết quả học tập tốt, vừa phải thành thạo ngoại ngữ, khi đó, không chỉ bằng tốt nghiệp loại giỏi mà chứng chỉ ngoại ngữ theo chuẩn quy định cũng sẽ là động lực thúc họ phấn đấu học tập để đạt được.

Tóm lại, Động lực học tập bắt nguồn từ động cơ học tập, động cơ học tập phát sinh từ nhu cầu, mục tiêu học tập của cá nhân, theo đó, động lực học tập kích thích thúc đẩy người học hướng tới nhằm đạt được mục tiêu học tập đã đề ra bằng hành động nỗ lực học tập. Hay nói khác hơn, động lực học tập mà việc học nhằm đến thoả mãn nhu cầu cho người học, dẫn dắt họ tiếp thu kiến thức một cách chủ động.

Phân loại động lực học tập

Theo A.N.Leonchiev (1959) động cơ hay động lực học tập được chia thành hai loại: Động cơ đối tượng (Động cơ tạo nhân cách) và động cơ kích thích. Trong đó, “Động cơ đối tượng”: Là những hoạt động của con người hướng vào để đạt được điều mà mình mong muốn. Động cơ đối tượng đó là cái thúc đẩy, thu hút con người chiếm lĩnh được đối tượng và cải biến nó. “Động cơ kích thích”: Là những yếu tố bên ngoài tác động vào đối tượng để thúc đẩy động lực cho họ. Các yếu tố kích thích bên ngoài như: Lời khen, động viên, khen thưởng, sự tự ái... Lý thuyết Leonchiev phân loại theo đối tượng mà động lực hoạt động hướng tới (Ví dụ: Kiến thức là động cơ đối tượng còn các phần thưởng được đặt ra sẽ là động cơ kích thích).

Theo DEV (1997) động lực học tập bao gồm: Động lực bên trong và động lực bên ngoài. Cụ thể (i) Động lực bên trong: Là sự thích thú và yêu thích trong việc học tập, những SV thuộc loại này thì không cần

bất cứ phần thưởng nào khác nhưng vẫn thích thú và đam mê học tập. (ii) Động lực bên ngoài: là quá trình tham gia học tập không xuất phát từ sự yêu thích, mà thay vào đó là học tập vì một phần thưởng hay vì một tác nhân bên ngoài nào đó tác động như: Học vì gia đình hay học vì một số lí do cá nhân nào đó. Theo Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) động lực học tập có 2 loại: Động lực hoàn thiện tri thức và động lực xã hội. Bản chất của cách phân loại này khá giống so với cách phân loại theo lý thuyết A.N.Leonchiev cũng bởi vì tri thức là đối tượng trực tiếp của học tập, còn các tác động từ xã hội là các đối tượng gián tiếp của học tập.

Tóm lại, mặc dù có nhiều cách phân loại nhưng có thể hiểu bản chất của động lực học tập bị tác động từ 2 phía: Một là từ chính bản thân SV- là động lực quan trọng nhất. Thứ hai là động lực bên ngoài, nó được kích thích bởi các yếu tố bên ngoài như sự khích lệ, đồng viên,... động lực bên ngoài cũng phải được coi trọng và thực hiện đúng mức bởi vì một khi sự kích thích quá mức sẽ làm lệch lạc mục tiêu học tập của SV.

Những đặc điểm của động lực học tập

-*Động lực học tập của SV là cái được hình thành, không có sẵn*: Động lực học tập của SV không được di truyền hay bẩm sinh mà nó phải trải qua quá trình rèn luyện và học tập. Động lực học tập được hình thành cũng chịu tác động từ nhiều yếu tố khác nhau như: Gia đình, nhà trường và xã hội,... Điều đó phụ thuộc nhiều vào tính cách và đặc điểm của SV để tạo cho bản thân động lực đúng đắn nhất (Phạm Văn Khanh, 2016; Hoàng Thị Bảo Ngọc, 2019)

-*Động lực học tập của SV mang tính giá trị*: Học tập cũng là một quá trình tạo ra sản phẩm là tri thức. Nên nói cách khác, động lực học tập cũng được đánh giá là có giá trị vì nó là công cụ để thu thập tri thức. Đồng thời, động lực học tập cũng được xét trên các góc độ tốt, xấu, chịu sự khen chê của người khác và xã hội (Chris rust et al., 2003; Phạm Văn Khanh, 2016).

- *Động lực học tập đa dạng, đa tầng, đa biến đổi*: Cấu trúc đơn giản của động lực hay động cơ học tập bao gồm ý chí, sở thích và năng lực. Bên cạnh đó, động lực học tập cũng được chia thành nhiều loại thể hiện sự đa dạng. Động lực học tập của SV qua thời gian và tuổi tác cũng dần thay đổi chứ nó không cố định. Động lực học tập có thể được duy trì hay mất đi hoặc có thể được nâng cấp lên (John et al., 2013; Phạm Văn Khanh, 2016).

Tóm lại, chúng ta có thể hiểu được đặc điểm của động lực học tập được hình thành từ quá trình rèn luyện, có thể được duy trì hay mất đi hoặc được nâng cấp lên. Động lực học tập mang tính giá trị bởi đây chính là công cụ để thu thập tri thức. Việc phân tích những đặc điểm của động lực học tập sẽ có ý nghĩa đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập làm cơ sở cho các đề xuất của nghiên cứu.

2.3 Lý thuyết liên quan nghiên cứu

Lý thuyết nhu cầu Maslow: Lý thuyết nhu cầu Maslow được nhà tâm lí học Abraham Maslow đề xuất năm 1943, lý thuyết này cho rằng khi chất lượng cuộc sống của con người được nâng lên tất yếu các nhu cầu căn bản như ăn, ở hầu như đã được thỏa mãn..., khi đó con người sẽ hướng đến các nhu cầu bậc cao hơn như nhu cầu về tự thể hiện bản thân muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng,... Vận dụng lý thuyết Maslow vào nghiên cứu cho thấy, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thay đổi, động cơ đối tượng sẽ thúc đẩy hoạt động học tập của SV chuyên ngành KTKT để đạt được nhu cầu mà họ mong muốn. Đối tượng của hoạt động học tập là những tri thức, kỹ năng, do đó một khi nhu cầu chiếm lĩnh đối tượng được chủ thể ý thức sẽ trở thành động lực thúc đẩy, định hướng và duy trì hoạt động học tập.

Lý thuyết nhu cầu của McClelland: Lý thuyết này còn gọi là lý thuyết 3 nhu cầu và nó được coi là lý thuyết về động lực. McClelland cho rằng: Bất cứ ai trong mỗi con người đều bị động lực chi phối. Trong học tập cũng vậy, SV chuyên ngành kế toán, kiểm toán chắc chắn cũng bị các nhu cầu này chi phối đến động lực học tập của bản thân. Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu, khi SV phát sinh nhu cầu về thành tích, về sự công nhận sẽ thôi thúc SV đó hành động để đạt được mục tiêu của mình.

Lý thuyết hoạt động của A.N.Leonchiev: A.N.Leonchiev cho rằng một hoạt động diễn ra có thể có nhiều động cơ tham gia chi phối. Hoạt động có mối quan hệ chuyển hóa với đối tượng, đối tượng là động cơ của hoạt động, có chức năng kích thích hoạt động, hướng hoạt động về bản thân nó. Trong nghiên cứu này, đối tượng của hoạt động học tập là những tri thức, kỹ năng, do đó một khi nhu cầu chiếm lĩnh đối tượng được chủ thể ý thức sẽ trở thành động lực thúc đẩy, định hướng và duy trì hoạt động học tập. Động cơ hay động lực học tập về bản chất chính là động cơ hoạt động của học tập, là cái xuất phát từ bản thân con người để chiếm lĩnh tri thức, động cơ hoạt động của học tập cũng chịu ảnh hưởng bởi những yếu tố kích thích từ bên ngoài như lời khen, chê.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

3.1 Tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về những nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV

Dựa trên lý thuyết nhu cầu, lý thuyết hoạt động và các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước đã công bố, các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV tổng hợp được bao gồm:

Đặc điểm SV. Đặc điểm SV được các tác giả xem xét ở các khía cạnh bao gồm: tuổi tác, khả năng ghi nhớ, thành tích có được trước đó, sở thích, sự năng động, khả năng giao tiếp, hiểu biết trước, khả năng tư duy phản biện, khả năng làm việc nhóm (John et al., 2013; Võ Thị Ngọc Lan, 2015; Nguyễn Xuân Trạch và Bùi Hữu Đoàn; Đức Hạnh, 2018) những đặc điểm này ảnh hưởng đến sự hào hứng và tiếp thu kiến thức của SV. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng SV có khả năng sáng tạo cao, biết lựa chọn phương pháp học sẽ hứng thú tham gia các hoạt động học tập và tiếp thu kiến thức nhanh hơn (Manuela et al., 2017; Trần Thị Kim Trang, 2013). Glenda và Margaret (2009) thì nhận thấy rằng nếu SV biết sắp xếp thời gian một cách khoa học để tập trung vào học tập sẽ có động lực học tập tốt.

Chất lượng giảng viên. Các yếu tố để đánh giá chất lượng giảng viên được đề cập bao gồm: đánh giá thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, kỹ năng giảng dạy, giảng viên có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn sẽ làm cho bài giảng hấp dẫn hơn (Harold et al., 2007; Võ Thị Ngọc Lan, 2015; Trần Thị Kim Trang, 2013). Giáo trình, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy được lựa chọn phù hợp, cộng với việc giảng viên luôn cập nhật kiến thức mới sẽ kích thích SV tìm tòi học hỏi, thúc đẩy khả năng tư duy sáng tạo qua đó nâng cao động lực học tập cho SV (Harold et al., 2007; Glenda và Margaret, 2009; Mick et al., 2014; Nguyễn Chí Hiếu, 2017; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016).

Ứng dụng công nghệ thông tin vào học tập. Nhiều nghiên cứu cho rằng công nghệ thông tin được nhìn nhận như là một phương tiện để giảng viên chuyển tải kiến thức, đồng thời cũng là công cụ tạo nên sự sinh động trong học tập cho SV, cụ thể là việc SV sử dụng mạng xã hội để tương tác với giảng viên và chia sẻ tài liệu với bạn học, các chương trình học trực tuyến, các trò chơi học tập trên ứng dụng công nghệ thông tin giúp SV hứng thú học tập và có kết quả học tập tốt hơn (Manuela et al., 2017; Crystal et al., 2017; Bernardo et al., 2015; Nguyễn Văn Hiến, 2016). Theo Bernardo et al. (2015), các ứng dụng quản lý thời gian trên thiết bị di động giúp SV quản lý tốt thời gian cũng sẽ mang lại hiệu quả cao trong học tập cho SV.

Điều kiện học tập. Điều kiện học tập được xem xét qua các nghiên cứu trước bao gồm: không gian học tập, môi trường học tập, tài liệu và phương tiện học tập (John et al., 2013), những yếu tố này có ảnh hưởng nhất định đến động lực học tập của SV. Theo Logan et al. (2014) cách thức học tập thông qua không gian học tập tự phát sẽ thu hút SV, tạo động lực cho SV học tập tốt hơn.

Công tác SV và hoạt động phong trào. Công tác SV thể hiện qua việc tổ chức quản lý công tác chăm sóc, khám, xác nhận, lưu trữ hồ sơ SV,... giúp SV an tâm, thoải mái để nỗ lực học tập. Cuối cùng, hoạt động phong trào là những hoạt động hội thao, văn nghệ,... nhân tố này cũng được coi là một trong những nhân tố nâng cao động lực học tập cho SV (Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016; Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh, 2012).

Quản lý của nhà trường. Những chính sách và phương pháp quản lý của nhà trường đối với SV như các chế độ đãi ngộ, chăm sóc, khen thưởng, học bổng,... sẽ khích lệ để SV phấn đấu học tập, sẽ kích thích động lực học tập của SV (Mick et al., 2014; Võ Thị Ngọc Lan, 2015; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016).

Tiêu chí đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được đề cập qua các nghiên cứu trước như tiêu chí đánh giá về học lực SV (xếp loại SV) có tác động như một kích tố để SV có thể tự đánh giá bản thân và đề ra hướng phấn đấu để đạt được các tiêu chí đánh giá theo quy định (John et al., 2007; Chris rust et al., 2007).

Tài liệu học tập. Tài liệu học tập bao gồm giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, hệ thống học tập được thiết kế trên web được xem là có ảnh hưởng đến động lực học tập của SV, nguồn tài liệu phong phú sẽ giúp SV có điều kiện tự học, tự tìm tòi khai phá kiến thức mới (John et al., 2013; Chris rust et al., 2007).

Môi trường học tập. Môi trường học tập được đánh giá bao gồm: Không khí học tập, các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp như tình huống, đóng vai, ... không những giúp SV tiếp thu bài tốt mà còn tạo được không khí thi đua học tập (Võ Thị Ngọc Lan, 2015; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016).

Chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo cũng được đánh giá là một nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV. Một chương trình đào tạo đáp ứng được nhu cầu của xã hội sẽ giúp SV cảm thấy cần

thiết để cố gắng hơn. (Võ Thị Ngọc Lan, 2015; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). Do đó, hầu hết các các nghiên cứu nhận định chương trình đào tạo có ảnh hưởng lớn tới động lực học tập của SV.

Động lực học tập: Mục tiêu học tập là giúp SV có cuộc sống tốt hơn (Nguyễn Thị Ngọc Lan, 2015; John et al., 2013, Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). SV sẽ cố gắng học tập tốt hơn vì sự đóng góp cho đất nước và xã hội (John et al, 2013; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). Ngoài ra động lực học tập còn được xuất phát từ sự thể hiện cá nhân (John et al, 2013). Hơn thế nữa, Khi giảng viên trở thành người mà SV ngưỡng mộ sẽ là động lực học tập cho họ cố gắng (Harold et al., 2007; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016)

Tóm lại, qua tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả lựa chọn hai mô hình: (i) Mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) (ii) Mô hình của John et al. (2013). Sở dĩ nhóm chọn 2 mô hình này là vì: Nghiên cứu của nhóm tác giả Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) được thực hiện đối với SV khối ngành kinh tế, khá tương đồng với SV chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán và hai mô hình này kết quả nghiên cứu các nhân tố khá thống nhất, bao gồm các nhân tố: Đặc điểm SV; Chất lượng giảng viên; Môi trường học tập; Tài liệu học tập; Chương trình đào tạo; Quản lý của Nhà trường; Điều kiện học tập; Ứng dụng công nghệ thông tin; Tiêu chí đánh giá; Công tác hỗ trợ SV và hoạt động phong trào và “Động lực học tập”

3.2 Xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo kết quả phỏng vấn các chuyên gia. (i) Nhân tố tiêu chí đánh giá bao gồm các tiêu chí đã được thiết kế trong chương trình đào tạo nên có thể ghép nhân tố này vào chương trình đào tạo; (ii) Nhân tố tài liệu học tập, bao gồm: Tài liệu thu thập qua hệ thống CNTT và tài liệu trên giấy, theo các chuyên gia tài liệu truy cập qua mạng được ghép vào nhân tố “Ứng dụng CNTT”, tài liệu giấy được ghép vào nhân tố điều kiện học tập; (iii) Nhân tố hoạt động phong trào bao gồm các hoạt động hỗ trợ cho SV phát triển toàn diện vì thế nhân tố này được các chuyên gia đề xuất ghép các nhân tố “Quản lý của Nhà trường” và nhân tố “Công tác hỗ trợ SV và hoạt động phong trào” đổi tên thành nhân tố “Các hoạt động hỗ trợ SV” để phản ánh một cách khái quát hơn.

Xây dựng giả thuyết

Trên cơ sở ý kiến đóng góp của chuyên gia dựa trên các mô hình nghiên cứu mà nhóm kế thừa các giả thuyết được xây dựng:

Giả thuyết H1: Môi trường học tập tác động cùng chiều với động lực học tập của SV.

Giả thuyết H2: Điều kiện học tập tác động cùng chiều với động lực học tập của SV.

Giả thuyết H3: Chất lượng giảng viên có tác động cùng chiều đến động lực học tập của SV.

Giả thuyết H4: Chương trình đào tạo có tác động cùng chiều đến động lực học tập của SV.

Giả thuyết H5: Đặc điểm SV có tác động cùng chiều đến động lực học tập của SV.

Giả thuyết H6: Sự hỗ trợ của Nhà trường và Khoa KTKT có tác động cùng chiều đến động lực học tập của SV.

Giả thuyết H7: Công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến động lực của SV.

Mô hình hồi quy đề xuất để kiểm định giả thuyết như sau:

$$DLHT = \beta_1 MTHT + \beta_2 DKHT + \beta_3 CLGV + \beta_4 CTDT + \beta_5 DDSV + \beta_6 HTSV + \beta_7 CNTT$$

Biến phụ thuộc là động lực học tập (DLHT) và các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng như môi trường học tập (MTHT), điều kiện học tập (DKHT), chất lượng giảng viên (CLGV), chương trình đào tạo (CTDT), đặc điểm SV (DDSV), công tác hỗ trợ SV (HTSV)

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \dots$: Hệ số hồi quy chuẩn hóa trong mô hình hồi quy đa biến.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng kết hợp 2 phương pháp bao gồm phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để phân tích, đánh giá tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV, các phương pháp được sử dụng bao gồm: Phương pháp tiếp cận hệ thống theo đó tiếp cận với các tài liệu nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu; Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng nhằm phân tích và tổng hợp các nghiên cứu trước trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV; Phương pháp lý luận khách quan được tác giả sử dụng để lập luận, các quan điểm của cá nhân, cùng với sự kết hợp với những quan điểm của các nghiên cứu trước để cùng đưa ra những nhận định chung về một vấn đề cụ thể; Phương pháp phỏng vấn chuyên gia nhằm

tham khảo ý kiến chuyên gia quan điểm và nhận định cá nhân về những nhân tố đã tổng hợp được. Kết thúc giai đoạn nghiên cứu định tính nhóm xây dựng được bảng câu hỏi để mở rộng đối tượng khảo sát.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm phân tích và giải thích mối quan hệ giữa các biến bằng quan hệ định lượng. Các phương pháp sử dụng bao gồm: Thống kê mô tả; Kiểm định Cronbach's Alpha nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo và độ lệch chuẩn; Kiểm định Bartlett và kiểm định KMO nhằm khẳng định tính chất phù hợp của kết quả khảo sát với phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA; phân tích mô hình EFA; kiểm định ma trận tương quan các nhân tố; kiểm định mức độ phù hợp của mô hình; Phân tích phương sai (ANOVA) các nhân tố và kiểm định hệ số hồi quy. Kết thúc giai đoạn nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả xây dựng được mô hình nghiên cứu.

4.1 Mẫu khảo sát

Nhóm lựa chọn mẫu nghiên cứu tới hạn, do SV khoa KTKT khá đông nên để giảm thiểu thời gian và chi phí nhóm nghiên cứu chỉ tiến hành khảo sát trên 400 SV của Khoa, dữ liệu khảo sát có được chủ yếu là từ kết quả khảo sát SV ở các lớp học thông qua phát và thu trực tiếp. Theo Tabanick & Fidell (2007). Khi dùng MLR hồi quy (hồi quy bội), kích thước mẫu n được lựa chọn tính bằng công thức sau: $50+Sp$ (p là số nhân tố), với 7 biến độc lập, một biến phụ thuộc tác giả cần có: $50+7*8=106$ biến quan sát. Tuy nhiên, khối lượng mẫu hợp lệ thu được để đưa vào khảo sát là 394 biến quan sát đảm bảo thỏa mãn lớn hơn 106 quan sát.

4.2 Biến quan sát các khái niệm trong mô hình nghiên cứu:

Chất lượng giảng viên. Dựa trên nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), nghiên cứu của John et al., (2013) Chất lượng giảng viên được đo lường thông qua các biến quan sát có ký hiệu CLGV: (i) CLGV1: Giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực tế; (ii) CLGV2: Giảng viên tổng kết nội dung sau mỗi buổi giảng; (iii) CLGV3: Giảng viên chia sẻ kinh nghiệm thực tế cho SV; (iv) CLGV4: Giảng viên hướng dẫn SV tìm kiếm tài liệu học tập; (v) CLGV5: Giảng viên ứng dụng và đổi mới phương pháp giảng dạy.

Đặc điểm SV. Dựa trên nghiên cứu của John et al (2013), đặc điểm SV được đo lường thông qua các biến quan sát có ký hiệu DDSV: (i) DDSV1: Khả năng giao tiếp; (ii) DDSV2: Khả năng ghi nhớ; (iii) DDSV3: Sự cần cù, nỗ lực của cá nhân; (iv) DDSV4: Sự đam mê với nghề; (v) DDSV5: Khả năng tự duy phân biện, phân tích của SV.

Chương trình đào tạo. Dựa trên nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), chương trình đào tạo được đo lường qua các biến có ký hiệu CTDT: (i) CTDT1: Xây dựng các môn học có tính ứng dụng công nghệ cao; (ii) CTDT2: Thiết kế các môn học dạy bằng tiếng Anh; (iii) CTDT3: Chương trình chú trọng đến kỹ năng mềm cho SV; (iv) CTDT4: Chương trình thiết kế nhiều phần mềm đa dạng; (v) CTDT5: Chương trình chú trọng tiếng Anh chuyên ngành.

Môi trường học tập. Dựa trên nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), Môi trường học tập được đo lường dựa trên các biến quan sát có ký hiệu MTHT: (i) MTHT1: Giảng đường thoáng mát, sạch sẽ; (ii) MTHT2: Không khí thân thiện; (iii) MTHT3: Thái độ học tập tích cực của lớp; (iv) MTHT4: Sự khích lệ động viên của giảng viên; (v) MTHT5: SV được chủ động sáng tạo.

Điều kiện học tập. Dựa trên nghiên cứu của John et al, (2013), nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) và điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia, điều kiện học tập được đo lường qua các biến có ký hiệu DKHT: (i) DKHT1: Tài liệu cung cấp qua thư viện phong phú; (ii) DKHT2: Lớp học không quá đông; (iii) DKHT3: Phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các phương tiện; (iv) DKHT4: Xây dựng phòng mô phỏng cho SV trải nghiệm thực tế; (v) DKHT5: Giáo trình, tài liệu được cung cấp đầy đủ.

Ứng dụng CNTT vào học tập. Dựa trên mô hình nghiên cứu của John et al (2013), nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) và được điều chỉnh theo ý kiến các chuyên gia và việc điều chỉnh thông qua ý kiến các chuyên gia, nhân tố ứng dụng CNTT được đo lường qua các biến có ký hiệu CNTT: (i) CNTT1: Ứng dụng hệ thống E-learning; (ii) CNTT2: Sử dụng các phần mềm (zalo, facebook) để tương tác và chia sẻ thông tin; (iii) CNTT3: Hệ thống quản lý thông tin của nhà trường hiệu quả; (iv) CNTT4: Quản lý SV qua điểm danh trực tuyến; (v) CNTT5: Ứng dụng các thiết bị thông tin để truy cập tài liệu.

Công tác hỗ trợ SV. Dựa trên nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), nghiên cứu của John et al, (2013) và điều chỉnh qua ý kiến chuyên gia, nhóm tác giả điều chỉnh và trình bày lại các câu hỏi theo thang Likert 5 mức độ từ 1 đến 5. Công tác hỗ trợ SV được đo lường qua các biến có ký hiệu HTSV: (i) HTSV1: Việc liên kết giữa Khoa và các nhà tuyển dụng; (ii) HTSV2: Chính sách khuyến khích

học tập của nhà trường; (iii) HTSV3: Sự hỗ trợ của Khoa về học vụ; (iv) HTSV4: Thông tin được cung cấp kịp thời và đầy đủ cho SV; (v) HTSV5: Các hoạt động phong trào, hoạt động học thuật được chú trọng.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1 Kết quả phương pháp thống kê mô tả.

Nhóm áp dụng phương pháp thống kê mô tả theo hai phương pháp thống kê mô tả: Mô tả một biến và mô tả các biến cùng thang bậc để tổng hợp quan điểm, nhận định và đánh giá của các chuyên gia.

Bảng 1. Thống kê mẫu theo khóa học

	Khóa học				Tổng cộng
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
Khoa KTKT	85	115	125	69	394

(Nguồn từ kết quả phân tích SPSS)

Theo kết quả thống kê mô tả tại bảng 1, số lượng SV năm 2, 3 chiếm tỷ lệ cao hơn SV năm 1 và năm 4, nhóm chọn số lượng khảo sát như trên vì SV năm 2,3 là đối tượng SV đang tiếp cận với các môn học chuyên ngành, trong khi SV năm thứ 1 thì chủ yếu học các môn cơ bản và SV năm 4 chủ yếu thời gian này đi thực tập, các môn học chuyên ngành tại trường hầu như đã hoàn thành vì thế nhóm bị hạn chế về thông tin của các SV này.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến quan sát

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CLGV	394	1.25	5.00	3.5006	.97675
DKHT	394	1.00	5.00	3.2208	.60706
HTSV	394	2.00	4.60	2.9447	.49061
MTHT	394	1.00	5.00	3.0780	.74634
CNTT	394	1.25	5.00	3.4308	.63867
DDSV	394	1.40	5.00	3.3513	.78618
CTDT	394	1.40	5.00	3.5208	.93636
DLHT	394	2.00	4.25	3.2728	.36039
Valid N (listwise)	394				

(Nguồn từ kết quả phân tích SPSS)

Theo kết quả thống kê mô tả tại bảng 2 về kết quả thống kê mô tả: Nhìn chung, các biến quan sát hầu hết >3, chứng tỏ rằng các đối tượng khảo sát đồng ý với các biến quan sát trên.

5.2 Kết quả kiểm định

Kết quả nghiên cứu: Phân tích độ tin cậy thông qua nhận xét hệ số Cronbach's Alpha để loại những biến không phù hợp. Nunnally & Burnstein (1994) cho rằng các biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có độ tin cậy alpha từ 0.6 trở lên (dẫn theo Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2008). Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's alpha từ 0,8 đến 1 là thang đo lường tốt, từ 0.7 đến 0.8 là sử dụng được. Đối với nghiên cứu này các biến có hệ số tương quan biến - tổng (item – total correlation) nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đạt yêu cầu (>0.6) thì thang đo được giữ lại và đưa vào phân tích nhân tố bước tiếp theo.

Bảng kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo và độ lệch chuẩn tại Bảng 3 (Kèm phụ lục)

Theo như kết quả kiểm định tại Bảng 3 tại phụ lục, kiểm định hệ số Cronbach's alpha của tất cả biến quan sát và biến phụ thuộc cho thấy: Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha của nhóm, hệ số Cronbach's Alpha của nhóm đều lớn hơn 0.6 nên sẽ được giữ lại và đưa vào phân tích tiếp theo. Kết luận tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy. Hơn thế nữa, hệ số Cronbach's alpha của hầu hết các biến quan sát đều từ khoảng 0.7 đến 1, chứng tỏ rằng thang đo lường tốt.

Kiểm định KMO và bartlett: Hệ số Cronbach's Alpha đã đảm bảo độ tin cậy của các thang đo, tác giả tiến hành kiểm định KMO và Bartlett nhằm khẳng định tính chất phù hợp của kết quả khảo sát với phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 4. Kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.741
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6453.667
	df	496
	Sig.	.000

(Nguồn từ kết quả phân tích SPSS)

Kết quả kiểm định ở bảng 4 cho thấy KMO của mô hình đạt 0.741 (theo điều kiện $0.5 < KMO < 1$) và kiểm định Bartlett giá trị Sig= 0.00 < 0.05 cho thấy các dữ liệu thích hợp với phương pháp phân tích nhân tố khám phá.

Bảng kết quả phân tích nhân tố khám phá thang đo các biến độc lập tại Bảng 5 (phụ lục)

Theo như dữ liệu bảng kết quả phân tích nhân tố tại Bảng 5 tại phụ lục, giá trị của biến phụ thuộc khá lớn (>50%), Dữ liệu thu được phù hợp với việc trích xuất các nhân tố và sử dụng cho việc phân tích hồi quy tiếp theo. Theo dữ liệu phân tích đã loại đi 3 biến quan sát (CLGV2, MTHT3, CNTT5). Các nhân tố còn lại của các biến còn lại được sử dụng cho phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 6. Component Matrix^a

Component Matrix ^a	
	Component 1
DLHT1	.802
DLHT2	.748
DLHT3	.707
DLHT4	.705

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

(Nguồn kết quả phân tích từ SPSS)

Theo như kết quả bảng 6, giá trị của biến độc lập khá lớn (>50%), Dữ liệu thu được phù hợp với việc trích xuất các nhân tố và sử dụng cho việc phân tích hồi quy tiếp theo.

Kết quả kiểm định ma trận tương quan tại Bảng 7 phụ lục

Dữ liệu tại Bảng 7 phụ lục (*ma trận tương quan*) cho thấy các biến độc lập CLGV, DKHT, HTSV, MTHT, CNTT, DDSV,CTDT có hệ số tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc Y. Trong đó, biến CLGV có mối quan hệ chặt chẽ với biến Y với hệ số tương quan là 0,410.

- Chất lượng giảng viên có hệ số tương quan là 0,410.
- Điều kiện học tập có hệ số tương quan là 0,377.
- Công tác hỗ trợ SV có hệ số tương quan là 0,199.
- Môi trường học tập có hệ số tương quan là 0,254.
- Ứng dụng CNTT có hệ số tương quan là 0,389.
- Đặc điểm SV có hệ số tương quan là 0,395.
- Chương trình đào tạo có hệ số tương quan 0,394.

Kết quả kiểm định hệ số hồi quy (Bảng 8 tại phụ lục) phần dư phân tán ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường hoành độ (phần dư chuẩn hóa Standardized Residual ở trục hoành) nên quan hệ tuyến tính thỏa mãn.

Bảng 9. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.827 ^a	.684	.679	.20426

a. Predictors: (Constant), CTDT, CNTT, DDSV, MTHT, CLGV, HTSV, DKHT

b. Dependent Variable: Y

(Nguồn kết quả phân tích từ SPSS)

Trong bảng 9, $R^2 = 0.679$, khoảng 67,9% sự tác động sẽ được giải thích bởi 7 biến: Chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, môi trường học tập, ứng dụng CNTT, chương trình đào tạo, đặc điểm SV, công tác hỗ trợ SV.

Bảng 10. Phân tích phương sai ANOVA các nhân tố

ANOVA^a

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	34,939	7	4,991	119,626	,000 ^b
Residual	16,106	386	,042		
Total	51,044	393			

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), CTDT, CNTT, DDSV, MTHT, CLGV, HTSV, DKHT

(Nguồn kết quả phân tích từ SPSS)

Theo dữ liệu từ bảng 10, giá trị F của mô hình = 119,626 và sig= 0.000. Như vậy, đảm bảo được sự tin cậy với 7 nhân tố và hoàn toàn phù hợp với bộ dữ liệu thu được, có nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc Y- sự hài lòng với ít nhất một trong các biến CLGV, DKHT, MTHT, DDSV, UDCNTT, HTSV, CTDT. $VIF < 10$ nên không có hiện tượng đa cộng tuyến hay là không có mối quan hệ tuyến tính nào giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập.

Mô hình hồi quy chuẩn hóa

Theo kết quả từ *Bảng 11 tại phụ lục* ta có mô hình hồi quy chuẩn hóa.

$$DLHT=0,344DDSV+0,337CLGV+0,289CTDT+0,276CNTT+0,250DKHT+0,234MTHT+0,179HTSV$$

5.3 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Đặc điểm SV. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm SV là nhân tố được cho là ảnh hưởng lớn nhất đến động lực học tập của SV. Cụ thể qua kết quả khảo sát, nhiều ý kiến nhất trí rằng những SV có khả năng giao tiếp tốt sẽ dễ dàng trình bày quan điểm, suy nghĩ của mình trước giảng viên và các bạn trong lớp, những SV này thường khá năng động và tiếp thu kiến thức khá tốt. Kết quả nghiên cứu cũng nhận được nhiều ý kiến đồng tình SV nào có khả năng ghi nhớ tốt sẽ là lợi thế để học tốt các môn học thuộc chuyên ngành kế toán. Ngành kế toán là một ngành khá đặc thù, luôn bị ràng buộc bởi những quy định pháp lý như Chuẩn mực, Chế độ kế toán, hoặc các Quyết định, Thông tư, chưa kể là những quy định này thường thay đổi, vì thế, nếu người học quên hoặc chưa cập nhật chắc chắn kết quả sẽ không chính xác. Bên cạnh đó, phần lớn các môn chuyên ngành kế toán đều sử dụng nhiều mẫu biểu, tính toán nhiều, giữa các mẫu biểu có mối quan hệ logic với nhau, chỉ cần sai trên một biểu có thể phải rà soát lại toàn bộ số liệu, do đó, nhiều ý kiến khảo sát nhất trí tính cần cù, chịu khó cộng thêm sự cẩn thận của cá nhân sẽ giúp SV học tốt hơn chuyên ngành kế toán. Phần lớn ý kiến khảo sát cho rằng niềm đam mê và yêu thích nghề sẽ tạo động lực cho SV tập trung học tập, nghiên cứu chuyên sâu và dĩ nhiên SV dễ dàng đạt kết quả học tập tốt. Ngành kế toán được cho là ngành khá khô khan bởi thường xuyên tiếp cận với các con số, vì thế nếu không tìm thấy niềm đam mê, SV dễ chán nản, kết quả học tập không cao, thậm chí học cho qua môn. Bên cạnh đó, khả

năng tư duy phân biện và phân tích cũng được nhiều SV đồng tình là hết sức cần thiết cho chuyên ngành kế toán, bởi đây là những kỹ năng giúp SV giải quyết các tình huống kế toán.

Chất lượng giảng viên. Nhân tố chất lượng giảng viên được đánh giá là có sự ảnh hưởng đáng kể đến động lực học tập của SV. Theo kết quả khảo sát, phần lớn SV nhất trí rằng giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực tế sẽ giúp SV học tập tốt hơn, thật vậy, qua những ví dụ minh họa thú vị liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc các tình huống kế toán được đưa vào bài giảng, giảng viên sẽ thu hút SV tham gia vào quá trình học tập và tiếp thu kiến thức dễ dàng. Nhiều ý kiến khảo sát cũng đồng tình rằng, việc giảng viên chia sẻ kinh nghiệm thực tế về chuyên môn nghiệp vụ, sẽ giúp SV thích thú hơn trong học tập, chính những chia sẻ này giúp SV khả năng nhận định và giải quyết những vấn đề mà đôi khi trong lý thuyết không đề cập đến. Bên cạnh đó, phần lớn các ý kiến khảo sát cũng đều mong muốn giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy làm cho lớp học sinh động, SV sẽ thích thú tham gia học tập. Có thể thấy rằng, phương pháp dạy truyền thống trước đây không phát huy được khả năng tư duy của SV, làm cho SV trở nên ù lì, thụ động. Ngoài các ý kiến trên, một nội dung qua khảo sát được nhiều SV đồng tình đó là giảng viên cần hướng dẫn SV tìm kiếm nguồn tài liệu học tập, bởi vì, tài liệu trên Internet rất mênh mông, chưa kể là một số tài liệu không chính thống, nguồn tài liệu thu thập sẽ giúp SV chủ động tìm hiểu bài trước khi đến lớp, học tập sẽ hiệu quả hơn.

Chương trình đào tạo. Qua kết quả khảo sát về chương trình đào tạo cho thấy, phần lớn SV mong muốn chương trình được xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ cao. Có thể nói, đây cũng là một tiêu chí tuyển dụng hàng đầu mà các DN mong muốn đối với nhân viên kế toán, để SV có thể tiếp cận công việc ngay khi mới ra trường, chương trình đào tạo cần thiết kế các môn học liên quan đến kỹ năng về CNTT để thực hành nghề nghiệp kế toán cho SV. Một ý kiến khảo sát được nhiều sự đồng tình của SV đó là chương trình đào tạo cần thiết kế nhiều phần mềm đa dạng, cùng với sự phát triển và không ngừng đổi mới của khoa học công nghệ, nhiều phần mềm kế toán ra đời và ngày càng hiện đại, vì thế chương trình cần trang bị kiến thức đa dạng tạo khả năng cho SV thích nghi nhanh với công nghệ mới. Ngày nay, nhu cầu được làm việc tại các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn kinh tế lớn để có thu nhập cao và có cơ hội thăng tiến nên việc mong muốn được tăng cường các môn học giảng dạy bằng tiếng Anh, đặc biệt là các môn chuyên ngành kế toán là hiển nhiên. Kết quả khảo sát thể hiện nhiều SV đồng tình cần tăng cường ngoại ngữ trong chương trình đào tạo, cụ thể là tiếng Anh. Bên cạnh các yêu cầu về chuyên môn, hầu hết các DN đều đòi hỏi SV về kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xây dựng kế hoạch,..tạo cho nhân viên khả năng hoàn thành nhiệm vụ, do vậy, nhiều SV đề nghị chương trình đào tạo cần chú trọng các kỹ năng mềm cho người học.

Ứng dụng CNTT vào học tập. Ứng dụng CNTT vào học tập cũng là nhân tố được nhiều SV quan tâm. Phần lớn các ý kiến khảo sát của SV đề xuất phát triển hệ thống E-learning vào học tập, phương pháp E-learning ngày càng được thừa nhận là một phương pháp giảng dạy và học tập hữu hiệu, phương pháp này giúp SV chủ động thời gian học tập ở nhà và tự tổng kết kiến thức thông qua hệ thống câu hỏi đã được biên soạn, với phương pháp này nhà trường vẫn quản lý được kết quả học tập của SV. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến khảo sát cho rằng sự ra đời của các trang mạng xã hội như Zalo, Facebook,... sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho SV dễ truy cập tương tác, trao đổi tài liệu học tập với nhau và với giảng viên, tuy nhiên hệ thống này đôi lúc có thể bị SV lạm dụng vào việc sao chép tài liệu hoặc tán gẫu với nhau. Qua kết quả khảo sát nhiều SV mong đợi từ nhà trường trong việc quản lý hiệu quả thông tin, cụ thể, các thông tin về cá nhân, về học tập như đăng ký học phần, kết quả học tập, kết quả rèn luyện,....

Điều kiện học tập. Kết quả nghiên cứu cho thấy, điều kiện học tập cũng góp phần đáng kể giúp nâng cao động lực học tập cho SV. Cụ thể, các ý kiến khảo sát cho rằng phòng học lý thuyết cần được trang bị đầy đủ phương tiện phục vụ cho giảng dạy, học tập và lớp học không nên quá đông. Tình trạng thiếu hoặc hạn chế do máy chiếu mờ, bảng thiết kế khó nhìn, phấn hoặc bút viết không rõ, loa nhỏ khó nghe, lớp đông nên SV ngồi xa khó nhìn,.. có thể gây nên sự chán nản trong học tập, vì thế đây là những mong muốn chính đáng của SV. Nhiều ý kiến khảo sát cũng đồng tình rằng nguồn tài liệu phong phú từ thư viện Nhà trường cộng với giáo trình và tài liệu học tập được Khoa, giảng viên cung cấp đầy đủ sẽ giúp SV có đủ điều kiện nghiên cứu, từ đó sẽ hứng thú học tập hơn. Nhìn chung, nguồn tài liệu từ thư viện Nhà trường là các tài liệu chính thống, thậm chí có những tài liệu Nhà trường đã đặt mua từ nước ngoài, SV không thể truy cập trên mạng internet. Bên cạnh đó, ngoài giáo trình của Khoa, bài giảng PowerPoint của giảng viên cũng là những tài liệu học tập quan trọng tạo điều kiện cho SV học tập và nghiên cứu. Một ý kiến khảo sát nhận được

nhiều sự ủng hộ từ SV đó là cần xây dựng phòng mô phỏng phục vụ cho các tiết thực hành, nơi đây SV có thể trải nghiệm các phần hành kế toán như là một công ty thực thụ, tạo sự tự tin cho SV khi ra trường.

Môi trường học tập. Kết quả khảo sát cho thấy môi trường học tập có ảnh hưởng đến động lực học tập của SV. Cụ thể, nhiều SV nhất trí rằng môi trường học tập thân thiện, hòa đồng, vui vẻ giữa các thành viên trong lớp, nhóm sẽ không còn khoảng cách, từ đó mọi người sẽ mạnh dạn và dễ dàng trình bày quan điểm cá nhân hơn. Trong thực tế, có những SV nhút nhát, khi chưa hiểu rõ bài hoặc hiểu sai nhưng e ngại không dám trình bày ý kiến, chính môi trường thân thiện sẽ giúp SV bày tỏ quan điểm của mình. Nhiều ý kiến khảo sát đồng tình rằng khi được chủ động sáng tạo trong học tập sẽ kích thích SV tìm tòi khai phá kiến thức mới, giảng viên khi đó chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn. Đối với SV chuyên ngành KTKT việc chủ động sáng tạo trong học tập sẽ tạo khả năng phân tích, khả năng tư duy để giải quyết các tình huống kế toán. Ngoài các ý kiến trên, nhiều SV cũng nhất trí rằng sự khích lệ động viên của giảng viên như lời khen, điểm thưởng cũng có ảnh hưởng nâng cao động lực học tập cho SV.

Công tác hỗ trợ SV. Công tác hỗ trợ SV được nhiều ý kiến khảo sát đồng tình, cụ thể, SV luôn kỳ vọng vào việc có một nơi thực tập và được tuyển dụng sau này, vì thế, qua kết quả khảo sát nhiều SV nhất trí rằng việc liên kết giữa Khoa và các nhà tuyển dụng sẽ tạo tâm lý an tâm cho SV để học tập tốt hơn. Các ý kiến khảo sát cũng cho rằng chính sách khuyến khích học tập như học bổng, khuyến học... sẽ kích thích SV nỗ lực học tập. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của Khoa về học vụ kịp thời, thông tin được cung cấp đầy đủ sẽ tạo cảm giác an tâm cho SV. Tiếp theo đó, nhiều SV đồng ý rằng cần chú trọng các hoạt động phong trào, các cuộc thi học thuật sẽ giúp SV bổ sung kiến thức hằng hay học tập hơn.

6. KIẾN NGHỊ

Đặc điểm SV: Kết quả nghiên cứu cho thấy, “Đặc điểm của SV” thể hiện qua khả năng giao tiếp, khả năng ghi nhớ, sự cần cù nỗ lực của bản thân, niềm đam mê với nghề cộng với khả năng tư duy phản biện, tác động mạnh mẽ nhất đến động lực học tập của SV khoa KTKT. Như vậy, để nâng cao động lực học tập trước hết bản thân của mỗi SV phải không ngừng rèn luyện kỹ năng như kỹ năng giao tiếp thông qua các môn học được thiết kế trong chương trình đào tạo, các lớp học về kỹ năng hoặc có thể tham gia vào các câu lạc bộ của Trường hoặc của Khoa, mạnh dạn tham gia vào các hoạt động học tập của nhóm và của lớp. Tiếp đến, rèn luyện trí nhớ tốt cũng mang lại lợi ích cho SV để học tập tốt hơn. Muốn ghi nhớ nội dung học tập SV cần có phương pháp học tập, chẳng hạn sử dụng sơ đồ tư duy, tổng kết nội dung bài học của mỗi chương, ghi chú những nội dung quan trọng mà mình thường nhầm lẫn... Bên cạnh đó, sự cần cù, nỗ lực và cẩn thận cũng là một tố chất cần thiết đối với SV chuyên ngành kế toán, theo đó, SV cần học cách kiểm tra, đối chiếu và nhận dạng những sai sót, nhầm lẫn có thể xảy ra khi thực hiện một phần hành kế toán nhất định, điều này sẽ giúp phát hiện sai sót nhanh thay vì phải kiểm tra lại toàn bộ các số liệu. Khả năng tư duy phản biện cũng là một yêu cầu khá quan trọng đối với SV chuyên ngành kế toán, khả năng này cá nhân có thể rèn luyện bằng nhiều cách như học tập kinh nghiệm thực tế qua các tình huống mà giảng viên cung cấp, tự tìm hiểu tài liệu qua các trang mạng, các tài liệu tại thư viện, mạnh dạn tham gia phản biện các tình huống trong lớp để hiểu rõ nội dung học.

Chất lượng giảng viên: Chất lượng giảng viên có sự tác động lớn đến động lực học tập của SV, thể hiện qua kinh nghiệm thực tế của giảng viên, sự chia sẻ cho SV những tình huống kế toán trong thực tế, giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, đồng thời hướng dẫn SV để truy cập tài liệu học tập và nghiên cứu. Để nâng cao động lực học tập cho SV, trong mỗi bài giảng, giảng viên cần xây dựng tình huống và hướng dẫn SV giải quyết tình huống cho mỗi phần hành kế toán dựa trên kinh nghiệm thực tế của giảng viên, qua đó truyền đạt SV kỹ năng giải quyết tình huống. Với vai trò là những người “truyền lửa” tạo nên niềm đam mê với nghề cho SV, giảng viên cần đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng “Học tập chủ động” - lấy người học làm trung tâm, rèn cho SV khả năng tự học, chủ động tìm hiểu, tra cứu và cập nhật các thông tin mới nhất, biết cách phân tích thông tin để trở thành tri thức của mình. Bên cạnh đó, giảng viên cần giới thiệu và hướng dẫn SV tìm tài liệu học tập để bổ sung kiến thức cho môn học. Để làm tốt vai trò của mình giảng viên phải không ngừng cập nhật kiến thức mới, tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, am hiểu tình hình thực tiễn của hoạt động chuyên môn để nội dung giảng dạy vừa có tính hàn lâm vừa có tính thực tiễn sâu sắc.

Chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo là một nhân tố cũng tác động khá mạnh mẽ đến động lực học tập của SV thể hiện qua: Xây dựng các môn học có tính ứng dụng công nghệ cao, Thiết kế các môn

học dạy bằng tiếng Anh, chú trọng đến kỹ năng mềm cho SV, thiết kế nhiều phần mềm đa dạng và tập trung vào tiếng Anh chuyên ngành cho SV. Chương trình đào tạo ngành Kế toán của Khoa KTKT hiện nay đạt chuẩn AUN_QA, theo định hướng ứng dụng. Với định hướng này, chương trình đào tạo của Khoa tập trung phát triển kỹ năng CNTT cho SV, theo đó, mỗi phần hành kế toán SV được thực hành tại trung tâm mô phỏng trên các phần mềm như Misa, Fast,... Chương trình cũng thiết kế nhiều môn học chú trọng phát triển kỹ năng mềm cho SV như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng xây dựng kế hoạch,... Bên cạnh đó, với sự liên kết của Khoa và các tổ chức nghề nghiệp thế giới khoa đã tăng cường các môn học bằng tiếng Anh, đặc biệt là các môn chuyên ngành KTKT. Tuy nhiên, trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển và Cách mạng công nghiệp 4.0, SV của Khoa KTKT cần được bổ sung thêm nhiều phần mềm đa dạng giúp SV có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh của công nghệ, đồng thời, bổ sung các môn học liên quan đến bảo trì hệ thống, các kiến thức về bảo mật thông tin và an ninh mạng.

Ứng dụng CNTT vào học tập: Ứng dụng CNTT vào học tập là một nhân tố góp phần nâng cao động lực học tập cho SV, theo đó, các ứng dụng bao gồm học tập qua hệ thống E-learning, sử dụng các phần mềm để chia sẻ thông tin học tập, hệ thống quản lý thông tin của nhà trường hiệu quả cộng thêm việc xây dựng hệ thống điểm danh trực tuyến sẽ góp phần nâng cao động lực học tập cho SV ngành Kế toán - Kiểm toán. Hiện nay, Khoa KTKT đã triển khai 100% các môn học qua E-learning, có thể nói phương pháp này mang lại hiệu quả học tập cho SV. Tuy nhiên, một số SV không phân bổ thời gian hợp lý hoặc thiếu tập trung vào việc học nên bị chậm tiến độ so với quy định của Khoa, vì thế bị mất cột điểm hoặc kết quả không tốt, do đó, SV cần phân bổ thời gian hợp lý để học tập hiệu quả hơn. Ngày nay, sự phát triển của nhiều trang mạng xã hội giúp cho sự liên kết để trao đổi thông tin, tài liệu học tập giữa SV và giảng viên và giữa SV với nhau một cách dễ dàng, tuy nhiên, trong thực tế một số SV sử dụng trang mạng này để sao chép thông tin đối phó với các bài tập được giao hoặc tán gẫu với nhau. Do đó, SV được khuyến cáo sử dụng hợp lý các trang mạng để truy cập tài liệu học tập và nghiên cứu, đồng thời cần tuân thủ quy định trích dẫn khi tham khảo tài liệu.

Điều kiện học tập: Điều kiện học tập được đánh giá là một nhân tố ảnh hưởng đáng kể đến động lực học tập của SV, các điều kiện học tập bao gồm: Nguồn tài liệu phong phú từ thư viện, sĩ số lớp học không quá đông, phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ các phương tiện, xây dựng phòng mô phỏng cho SV trải nghiệm thực tế, giáo trình, tài liệu được cung cấp đầy đủ. Có thể nói, thư viện của Trường Đại học Công Nghiệp TP.HCM được đánh giá là một trong những thư viện hiện đại bậc nhất, nhiều đầu sách được mua từ nước ngoài, thư viện khang trang bao gồm nhiều phòng đọc và kể cả các phòng học nhóm, phòng nghiên cứu cho giảng viên và SV. Bên cạnh đó, Khoa KTKT được Nhà trường đầu tư một trung tâm mô phỏng được đánh giá là hiện đại nhất cả nước, đây được xem là cơ hội vàng cho SV chuyên ngành Kế toán, tại đây các SV có thể trải nghiệm với nhiều vai trò kế toán trên nhiều phần mềm đa dạng và nhiều loại hình công ty. Tuy nhiên, một số ý kiến SV cho rằng Khoa cần bổ sung các thiết bị văn phòng tại Trung tâm mô phỏng để hỗ trợ cho SV. Về giáo trình và tài liệu học tập, hầu hết các môn học của Khoa đều có giáo trình đầy đủ, bên cạnh đó Khoa KTKT ký kết hợp tác với tổ chức ICAEW đưa một số giáo trình tiếng Anh vào giảng dạy. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng vẫn còn một số môn học chưa có sách bài tập để SV tham khảo, do đó, Khoa cần bổ sung theo đề xuất của SV.

Môi trường học tập: Nhân tố môi trường học tập cũng được đánh giá có ảnh hưởng đến động lực học tập của SV. Cụ thể như: Giảng đường thoáng mát, sạch sẽ, không khí thân thiện, sự khích lệ động viên của giảng viên, SV được chủ động sáng tạo. Theo DEV (1997) động lực học tập bao gồm: Động lực bên trong và động lực bên ngoài. Trong đó, động lực bên trong là sự yêu thích để theo đuổi mục tiêu học tập còn động lực bên ngoài là những yếu tố kích từ bên ngoài như sự động viên khích lệ,... Do đó, giảng viên cần quan tâm, động viên khích lệ SV qua các hình thức như lời khen, điểm thưởng. Đồng thời, cần phát huy tính chủ động sáng tạo của SV, với vai trò là người hướng dẫn, giảng viên cần khơi dậy niềm đam mê, khả năng tư duy sáng tạo của SV, theo đó, giảng viên cần xây dựng môi trường học tập mở, thân thiện và sinh động để SV hứng thú tham gia học tập.

Công tác hỗ trợ SV: Công tác hỗ trợ cho SV thể hiện qua việc liên kết giữa Khoa và các nhà tuyển dụng, chính sách khuyến khích học tập của nhà trường, sự hỗ trợ của Khoa về học vụ, thông tin được cung cấp kịp thời và đầy đủ cho SV, các hoạt động phong trào, hoạt động học thuật được chú trọng. Đối với hoạt động liên kết với DN, hiện Khoa KTKT đã thực hiện chương trình kết nối DN, hàng năm SV được các DN này nhận vào thực tập và nhiều SV được tuyển dụng làm việc tại đây. Chính sách khuyến khích học tập

trong những năm qua cũng được nhà trường quan tâm như học bổng, hỗ trợ cho SV nghèo,... Bên cạnh đó, các hoạt động phong trào, hoạt động học thuật như mời chuyên gia nói chuyên chuyên đề, tổ chức các cuộc thi về học thuật đã tạo nên sự thích thú và hun đúc niềm đam mê cho SV. Tuy nhiên, không phải SV nào cũng ý thức và nhận thấy lợi ích để tham gia, vì thế, hướng tới Khoa cần có giải pháp để thu hút SV, qua đó “truyền lửa” để các em yêu nghề và hăng say học tập.

7. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm phát hiện những nhân tố tác động đến động lực học tập của SV chuyên ngành kế toán, kiểm toán tại trường Đại học Công Nghiệp thành phố Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao khả năng tư duy, thành tích học tập cho SV. Các nhân tố được phát hiện có ảnh hưởng đến động lực học tập của SV bao gồm: *Đặc điểm SV, Chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, ứng dụng CNTT vào học tập, điều kiện học tập, môi trường học tập, công tác hỗ trợ SV*. Trong đó, nhân tố đặc điểm SV được đánh giá là nhân tố tác động mạnh mẽ nhất đến động lực học tập của SV, bên cạnh đó sự chuyên cần trong học tập, niềm đam mê với nghề để khai phá những kiến thức mới, sự rèn luyện kỹ năng sống, thái độ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với xã hội cùng với sẽ là những yếu tố giúp nâng cao động lực học tập cho SV chuyên ngành kế toán thành công trong tương lai. Mặc dù nghiên cứu đã phát hiện các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của SV chuyên ngành kế toán, kiểm toán nhưng hạn chế của nghiên cứu là chỉ dừng lại ở việc khám phá các nhân tố và xác định mức độ ảnh hưởng đến động lực học tập của từng nhân tố, nghiên cứu chưa đi sâu phân tích nguyên nhân và giải pháp cụ thể cho từng nhân tố để nâng cao động lực học tập cho SV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chris, R .P., Margaret, P., Berry, O. Improving Students' Learning by Developing their Understanding of Assessment Criteria and Processes , *Assessment & Evaluation in Higher Education* Vol. 28, No. 2, 2003.
- [2] Crytal, H.T., Alexander, K.,Jing, L., Enhancing student learning experience with technology-mediated gamification: An empirical study, *computers & Education An International Journal*, 2018.
- [3] Glenda, C., Margaret, H., Liz. T, Improving student retention in higher education *Improving Teaching and Learning , Australian Universities 'review: vol. 51, no. 2, 2009.*
- [4] Harold, P., Patrice M.B.,Brain A.B., Organizing Instruction and Study to Improve Student Learning, *u.s. Department of education: Institute of education sciences*, 2007.
- [5] Healey, M., Flint, A., and Harrington, K., Engagement through partnership: students as partners in learning and teaching in higher education, *The Higher Education Academy*, 2014
- [6] Jean, P., Hành vi con người và xã hội, *truy suất từ: <https://123doc.org/document/5141972-ly-thuye-t-pha-t-sinh-nha-n-thu-c-cu-a-j-piaget.htm>*, 2015.
- [7] Logan, F., E. Richard, E.M., Spontaneous spatial strategy use in learning from scientific text, *Contemporary Educational Psychology: 49 (2017) 66–79*, 2017.
- [8] Lepper, M.R., Motivational Considerations in the Study of Instruction, *Cognition and Instruction*, 5:4, 289-309, DOI: 10.1207/s1532690xci0504_3, 1988.
- [9] Manuela, A., Fnando, B., and Tiago, O., Grit in the path to e-learning success, *Contents lists available at ScienceDirect Computers in Human Behavior, Computers in Human Behavior 66 (2017) 388e399*, 2017.
- [10] Willis, J., Sprachenlernbewusstheit und Motivation beim Fremdsprachenlernen. *Fremdsprachen lehren und lernen*, 26, 88-110, 1997.

- [11] Đức Hạnh (2018), Phát triển năng lực học tập từ tư duy phê phán, *báo giáo dục và thời đại*: Bộ giáo dục và đào tạo.
- [12] Nguyễn Văn Hiến (2016), Phát triển năng lực tự học của SV qua E – learning, *tạp chí khoa học ĐHSP TP HCM*, Số 4 (82) năm 2016
- [13] Nguyễn Chí Hiếu (2017), Học chủ động: Hết thời thầy đọc, trò chép, tọa đàm "Active Learning: Một phương pháp học mới" *báo Zing.Vn*, xuất bản ngày 16/04/2017
- [14] NGUYỄN-TS. Phạm Văn Khanh, (2016) Động cơ học tập của học sinh, SV – Sự hình thành và phát triển, *Cổng thông tin điện tử Tỉnh Tiền Giang*.
- [15] Võ Thị Ngọc Lan, (2015), Giải pháp nâng cao kết quả học tập cho SV trường đại học sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, *tạp chí khoa học ĐHSP TP HCM*.
- [16] Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của SV kinh tế trường đại học cần thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 46 (2016): 107-115, DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.575
- [17] Hoàng Thị Bảo Ngọc, (2019), Xây dựng động cơ học tập đúng đắn cho SV - Một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. *Truy xuất từ: <https://laocai.tnu.edu.vn/index.php/en/board-of-directors/khoa-co-ban/tin-tuc/1403-xay-dung-dong-co-hoc-tap-dung-dan-cho-sinh-vien-mot-giai-phap-quan-trong-nham-nang-cao-chat-luong-dao-tao.html>*
- [18] Phan Trọng Ngọc (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, Nxb. ĐH Sư phạm Hà Nội
- [19] Bùi Việt Phú, Nguyễn Thị Mai Thùy (2016) Ứng dụng quản lý học tập trên Moodle nhằm nâng cao năng lực học tập của SV, *Tạp chí Giáo dục số 381*, Trang 60 – 63
- [20] Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiến, Nguyễn Thanh Lâm (2016), các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên – ví dụ thực tiễn tại trường đại học Lạc Hồng, *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, Số 5(2016), trang 1-6.
- [21] Nguyễn Xuân Trạch và Bùi Hữu Đoàn, Giải pháp thu hút và thúc đẩy SV tích cực học tập, *Truy xuất từ: http://egov.hufi.edu.vn/Media/Documents/giai-phap-thu-hut-va-thuc-day-sinh-vien-tich-cuc-hoc-tap_02042016074544244_2a5mtk5f.dbn.pdf*
- [22] Trần Thị Kim Trang, 2013, Một số giải pháp và kiến nghị về phương pháp học tập theo nhóm dành cho SV, *Diễn đàn trao đổi số 11/2013*, trang 61-66.

Ngày nhận bài: 10/12/2019

Ngày chấp nhận đăng: 20/04/2020

Phụ lục :

Bảng 3: Bảng kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo và độ lệch chuẩn

Thang đo	Alpha nếu loại biến	Độ lệch chuẩn
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “chất lượng giảng viên” là 0,854		
CLGV1	,804	1.165669
CLGV3	,806	1.048679
CLGV4	,799	1.233302
CLGV 5	,847	1.227413
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “ứng dụng CNTT” là 0,822		
CNTT1	,816	0.910423
CNTT2	,742	0.824776
CNTT3	,768	0.717223
CNTT4	,789	0.772024
CNTT5	,813	0.732123
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “môi trường học tập là”: 0,872		
MTHT1	,827	0.880405
MTHT2	,849	0.897046
MTHT3	,848	1.009970
MTHT4	,827	0.873113
MTHT5	,871	0.872213
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “công tác hỗ trợ SV” là 0,703		
HTSV1	,667	0.730976
HTSV2	,676	0.646395
HTSV3	,660	0.690752
HTSV4	,629	0.907895
HTSV5	,633	0.617368
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “điều kiện học tập” là 0,850		
DKHT1	,811	0.777010
DKHT2	,801	0.736823
DKHT3	,843	0.828105
DKHT4	,806	0.825683
DKHT5	,832	0.755877
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “đặc điểm SV”: 0,815		
DDSV1	,747	0.966713
DDSV2	,786	1.034592
DDSV3	,782	1.046746
DDSV4	,777	1.106863
DDSV5	,799	1.027175
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “chương trình đào tạo” là 0,862		
CTDT1	,857	1.016163
CTDT2	,814	1.148523

18 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN TRƯỞNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTDT3	,823	1.053373
CTDT4	,818	1.291432
CTDT5	,852	1.292379
Hệ số Cronbach's Alpha của nhóm “động lực học tập” là: 0,724		
DLHT1	,616	0.476173
DLHT2	,658	0.462272
DLHT3	,688	0.510092
DLHT4	,688	0.498956

(Nguồn từ kết quả phân tích SPSS)

Bảng 5: Bảng kết quả Phân tích nhân tố khám phá thang đo các biến độc lập

Rotated Component Matrix^a

Component

	1	2	3	4	5	6	7
MTHT1	,884						
MTHT4	,884						
MTHT3	,799						
MTHT2	,794						
MTHT5	,694						
CTDT2		,866					
CTDT3		,851					
CTDT4		,839					
CTDT5		,729					
CTDT1		,710					
DDSV1			,843				
DDSV4			,766				
DDSV3			,759				
DDSV2			,721				
DDSV5			,677				
CLGV4				,855			
CLGV1				,849			
CLGV3				,841			
CLGV5				,770			
DKHT1					,832		
DKHT4					,821		
DKHT2					,800		
DKHT5					,768		
CNTT2						,854	
CNTT3						,821	
CNTT4						,765	
CNTT1						,678	
HTSV5							,734
HTSV4							,713
HTSV1							,661
HTSV3							,644
HTSV2							,610

(Nguồn kết quả phân tích từ SPSS)

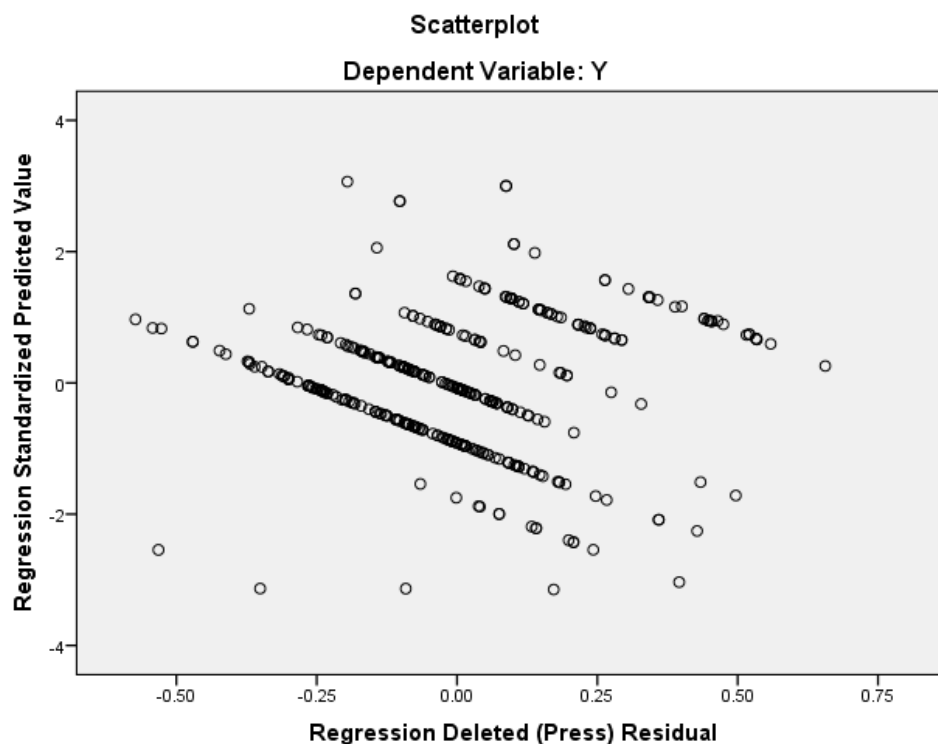
Bảng 7: Bảng kết quả kiểm định ma trận tương quan

		Correlations							
		Y	CLG V	DKHT	HTSV	MTHT	CNTT	DDSV	T T
Y	Pearson Correlation	1	,410**	,377**	,199**	,254**	,389**	,395**	,394**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000	,000	,000
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
CLGV	Pearson Correlation	,410**	1	-,006	,014	,039	,021	,010	,185**
	Sig. (2-tailed)	,000		,902	,784	,438	,674	,849	,000
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
DKHT	Pearson Correlation	,377**	-,006	1	-,058	-,034	,419**	,032	,072
	Sig. (2-tailed)	,000	,902		,251	,506	,000	,532	,153
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
HTSV	Pearson Correlation	,199**	,014	-,058	1	-,125*	-,015	,143**	,050
	Sig. (2-tailed)	,000	,784	,251		,013	,765	,004	,322
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
MTHT	Pearson Correlation	,254**	,039	-,034	-,125*	1	,013	,047	,063
	Sig. (2-tailed)	,000	,438	,506	,013		,797	,354	,210
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
CNTT	Pearson Correlation	,389**	,021	,419**	-,015	,013	1	,006	-,003
	Sig. (2-tailed)	,000	,674	,000	,765	,797		,910	,959
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
DDSV	Pearson Correlation	,395**	,010	,032	,143**	,047	,006	1	,005
	Sig. (2-tailed)	,000	,849	,532	,004	,354	,910		,919
	N	394	394	394	394	394	394	394	394
CTDT	Pearson Correlation	,394**	,185**	,072	,050	,063	-,003	,005	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,153	,322	,210	,959	,919	
	N	394	394	394	394	394	394	394	394

Y: là biến phụ thuộc (DLHT)

(Nguồn kết quả phân tích từ SPSS)

Bảng 8: Biểu đồ Scatter plot kiểm tra giả định mối quan hệ tuyến tính



Bảng 11:
Kết quả Kiểm định hệ số hồi quy

Model		Coefficients ^a					Collinearity Statistics (Thống kê đa cộng tuyến)	
		Unstandardized Coefficients (Hệ số chưa chuẩn hóa)		Standardized Coefficients (Hệ số đã chuẩn hóa)	t	Sig.	Tolerance	VIF
		B	Std. Error	Beta		Tolerance		
1	(Constant)	,171	,118		1,454	,147		
	CLGV	,124	,011	,337	11,571	,000	,964	1,038
	DKHT	,149	,019	,250	7,885	,000	,811	1,232
	HTSV	,131	,022	,179	6,108	,000	,953	1,049
	MTHT	,113	,014	,234	8,054	,000	,971	1,030
	CNTT	,155	,018	,276	8,735	,000	,822	1,217
	DDSV	,158	,013	,344	11,882	,000	,973	1,028
	CTDT	,111	,011	,289	9,854	,000	,951	1,051

a. Biến phụ thuộc: Y

(Nguồn kết quả phân tích từ SPSS)